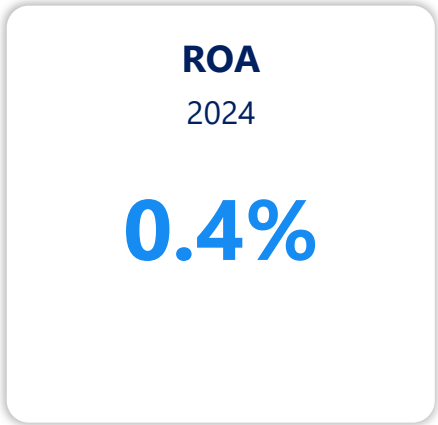
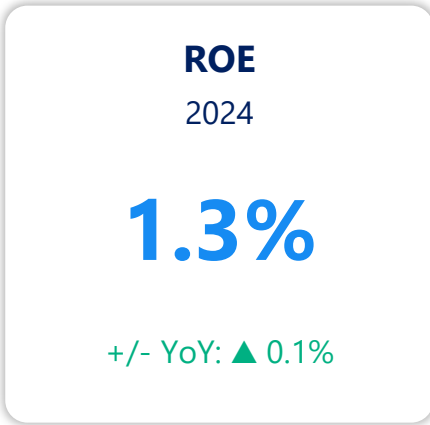
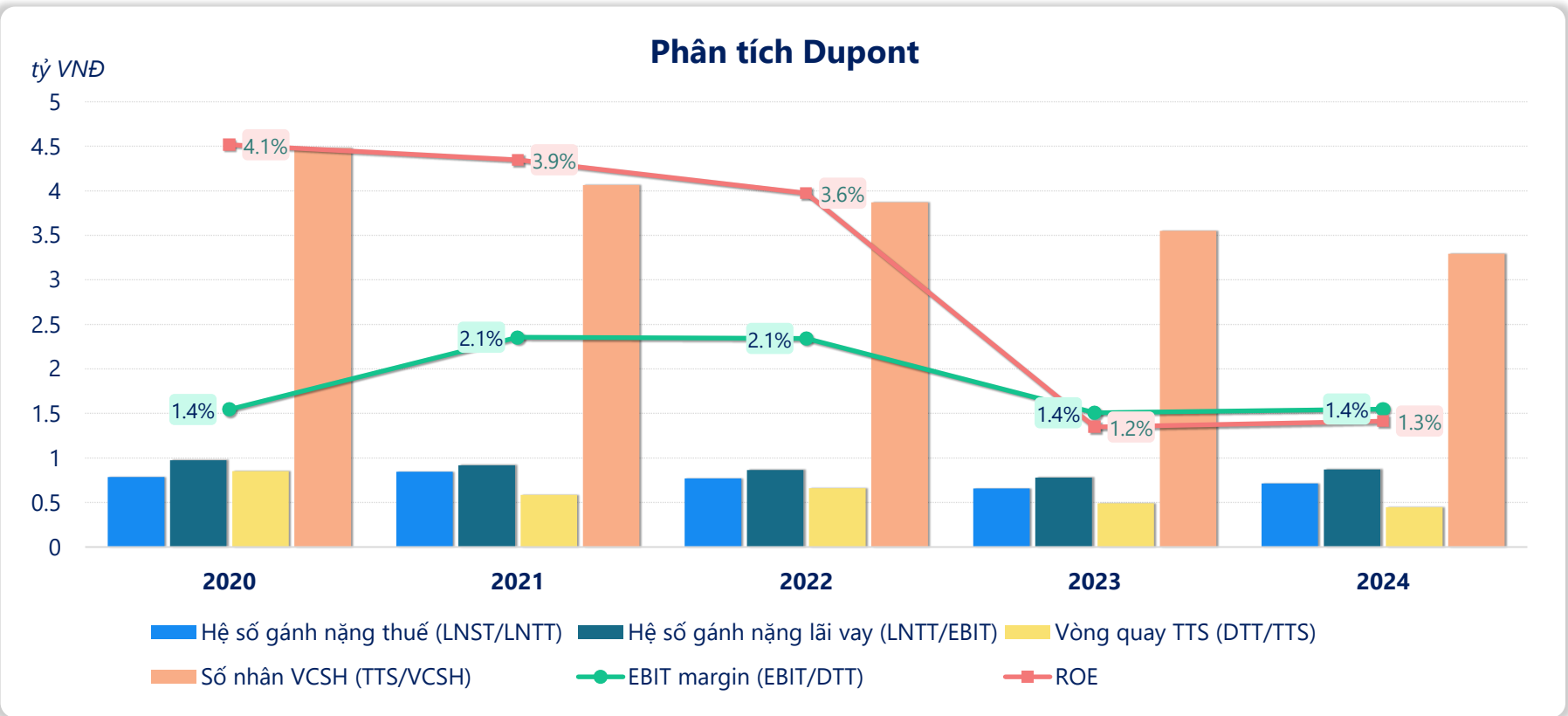
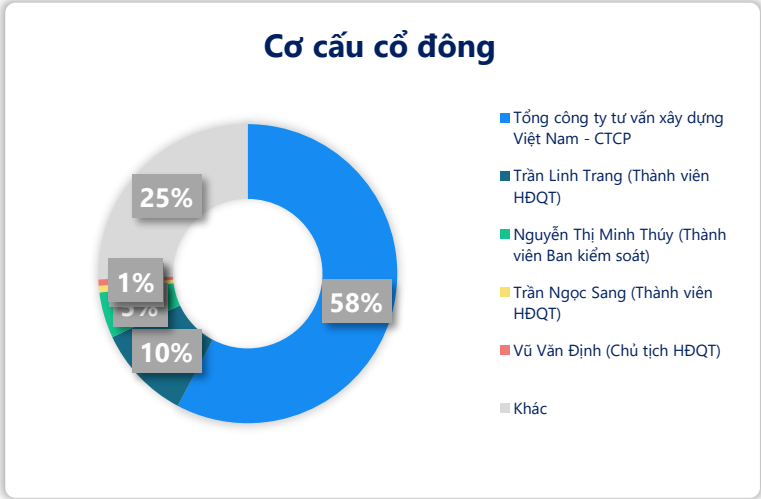


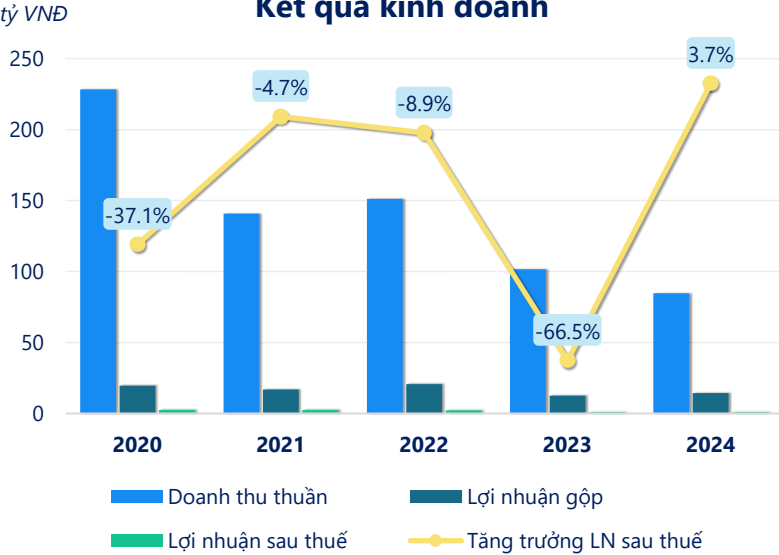
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		11,300
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		6,831 - 13,761
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		62
Số lượng CPLH (CP)		5,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		45
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.25
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
USC		14.1%	14.1%	8.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

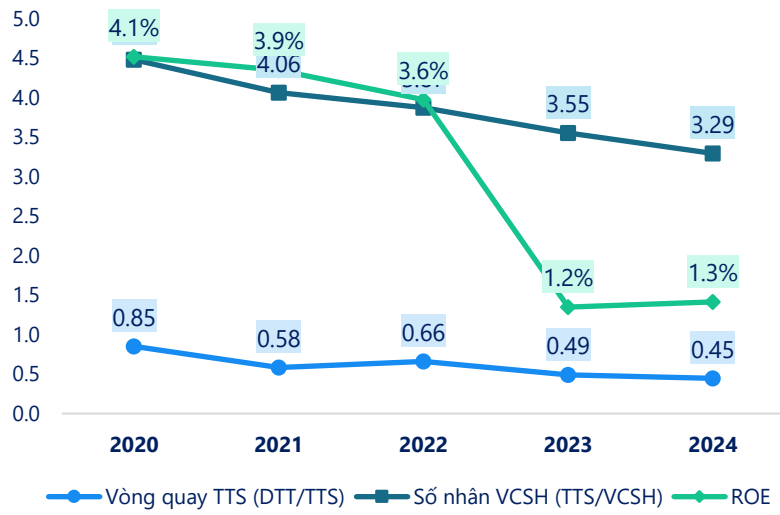


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **1.40%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.71**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.87**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

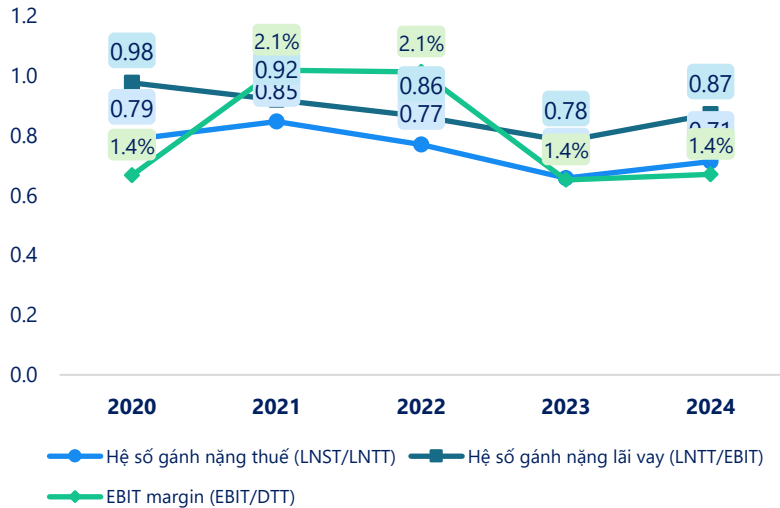
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **USC** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 16.6%** chỉ còn **84.76** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 0.73 tỷ đồng **tăng 3.71%**.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

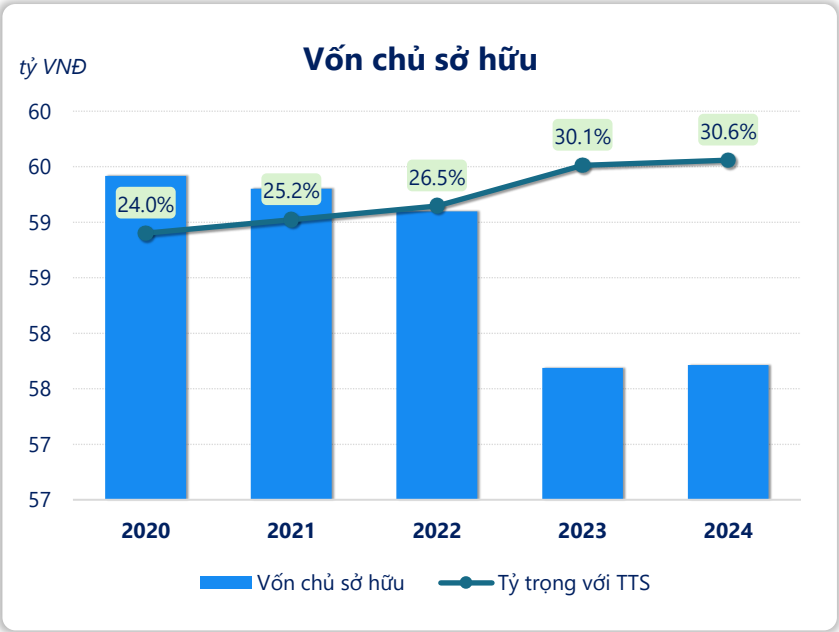
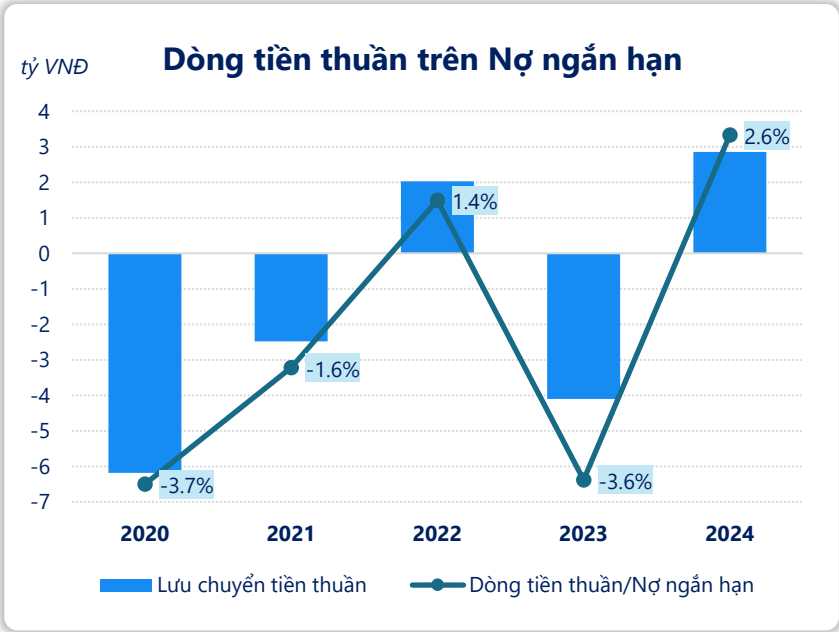
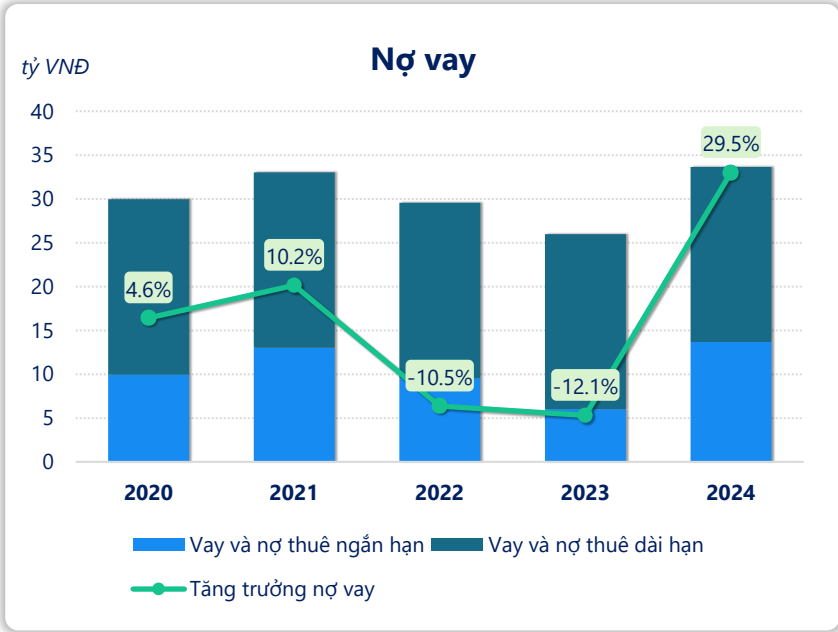
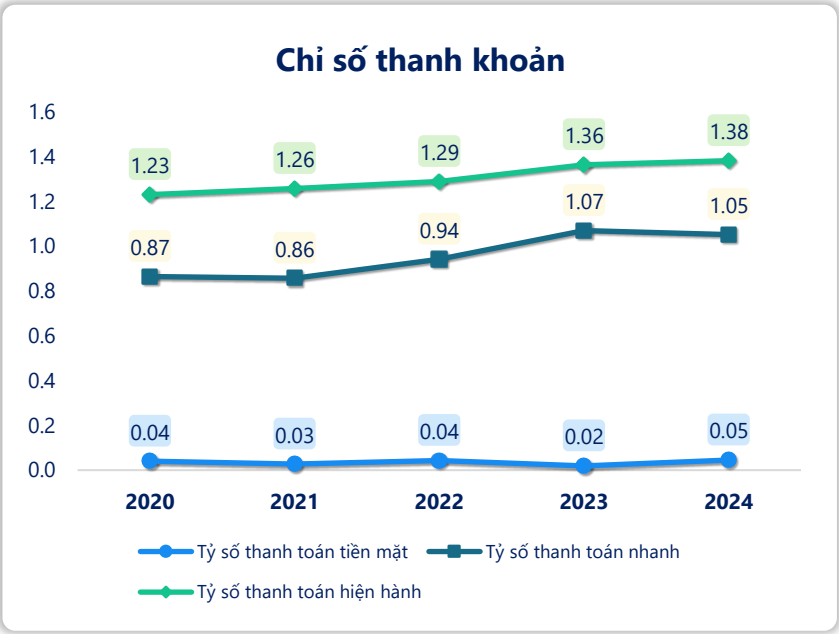
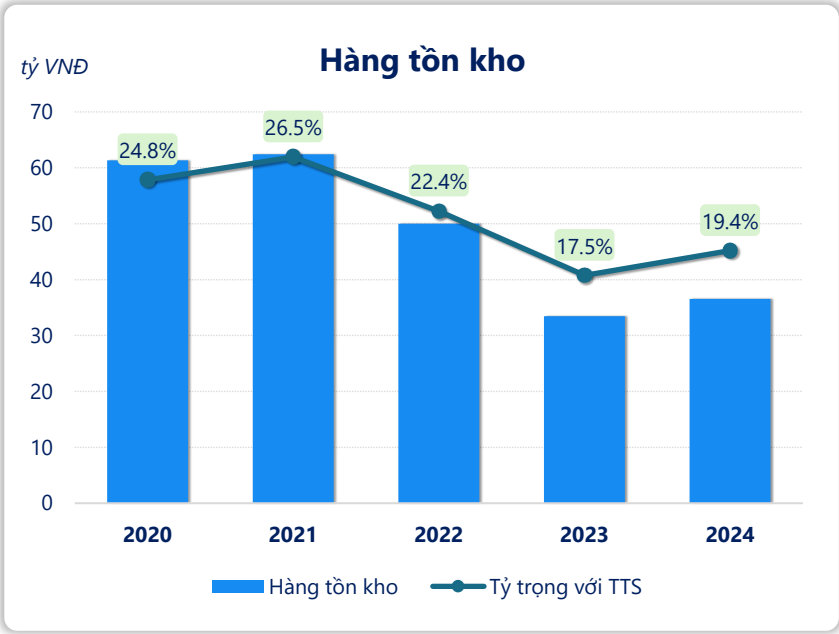
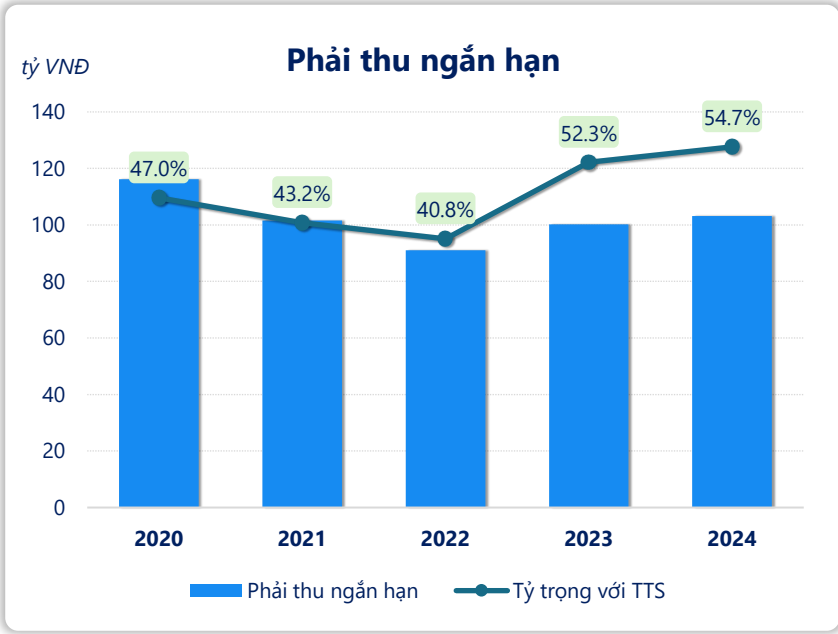
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.45**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.29** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	189	191	-1.5%
Tài sản ngắn hạn	153	155	-1.2%
Tiền và tương đương tiền	5.03	2.18	131%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.00	15.0	-66.7%
Phải thu ngắn hạn	103	100	3.0%
Hàng tồn kho	36.5	33.4	9.2%
Tài sản ngắn hạn khác	3.56	4.36	-18.2%
Tài sản dài hạn	35.3	36.3	-2.6%
Phải thu dài hạn	0.10	0.10	0.0%
Tài sản cố định	9.18	10.1	-8.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.04	0.04	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	20.4	20.4	0.0%
Tài sản dài hạn khác	5.62	5.68	-1.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	131	134	-2.1%
Nợ ngắn hạn	111	114	-2.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.7	5.99	128%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	18.0	-21.8%
Nợ dài hạn	20.0	20.0	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	20.0	20.0	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	57.7	57.7	0.0%
Vốn chủ sở hữu	57.7	57.7	0.0%
Vốn điều lệ	55.0	55.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	228	141	151	102	84.8
Giá vốn hàng bán	209	124	131	89.1	70.5
Lợi nhuận gộp	19.6	16.8	20.6	12.5	14.3
Doanh thu HĐTC	0.36	0.04	0.00	0.45	0.23
Chi phí TC	0.08	0.24	0.44	0.30	0.15
Chi phí lãi vay	0.08	0.24	0.44	0.30	0.15
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	16.2	13.7	17.1	11.5	12.9
LN thuần từ HĐKD	3.63	2.94	3.11	1.16	1.48
Lợi nhuận khác	-0.54	-0.19	-0.36	-0.08	-0.45
LN trước thuế	3.10	2.75	2.75	1.08	1.03
Lợi nhuận sau thuế	2.44	2.32	2.12	0.71	0.73
LNST của CĐ cty mẹ	2.44	2.32	2.12	0.71	0.73

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.6	-4.08	5.75	17.1	-12.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.6	-0.16	-0.07	-15.0	10.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.18	1.75	-3.66	-6.19	5.54
Tiền đầu kỳ	12.9	6.73	4.25	6.28	2.18
Lưu chuyển tiền thuần	-6.18	-2.48	2.03	-4.10	2.85
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.73	4.25	6.28	2.18	5.03